TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
VIETNAM ELECTRICITY
CÔNG TY CỔ PHẦN
TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2
POWER ENGINEERING CONSULTING
JOINT STOCK COMPANY 2

Số/No.3724/PECC2-TCKT

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận trên Báo cáo tài chính riêng tự lập và Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét

Re: Explanation for the difference in after-tax profit between the Company's unaudited and reviewed separate Financial Statements

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2025
Ho Chi Minh City, 28 August 2025

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN);
- Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE).

To: - *State Securities Committee (SSC);*
- *Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE);*

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (Mã chứng khoán: TV2) ("Công ty") xin trân trọng cảm ơn sự hỗ trợ và tạo điều kiện của Quý Ủy ban trong thời gian qua.

Power Engineering Consulting Joint Stock Company 2 (Stock Code: TV2) (the "Company") respectfully extends sincere appreciation to the Commission and the Exchange for the continuous support and guidance.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, căn cứ vào báo cáo tài chính riêng ("BCTC") cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 do Công ty tự lập và báo cáo tài chính đã được đơn vị kiểm toán thực hiện soát xét, Công ty xin giải trình về các chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ, cụ thể như sau:

Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 issued by the Ministry of Finance providing guidelines on disclosure of information on the securities market, and based on the separate financial statements ("FS") for the six-month period ended 30 June 2025 (both unaudited by the Company and reviewed by the audit firm), the Company hereby provides an explanation regarding the differences exceeding 10% compared to the corresponding period, as follows:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Separate income statement for the six-month period ended 30 June 2025

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2
Ký ngày: 29/8/2025 08:48:16

Đơn vị: đồng/ *Currency: VND*

Chỉ tiêu/ *Item*	**BCTC 6th 2025/ *6M 2025 FS***	**BCTC 6th 2024/ *6M 2024 FS***	**Chênh lệch/ *Difference***	**Thay đổi (%)/ *Variance***
Lợi nhuận sau thuế TNDN/ *Profit after corporate income tax*	18.295.615.874	25.357.876.486	(7.062.260.612)	-28%

Nguyên nhân chênh lệch do chi phí quản lý doanh nghiệp tăng (đến từ khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi).

The difference is attributable to an increase in general and administrative expenses, primarily driven by the provision for doubtful debts.

Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban được biết và cam kết các thông tin công bố là chính xác, trung thực, và tuân thủ đúng quy định pháp luật hiện hành.

The Company respectfully submits this explanation for the Commission's and the Exchange's consideration, and affirms that all information disclosed herein is accurate, truthful, and in full compliance with applicable legal regulations.

Trân trọng./.

Yours sincerely./.

***Nơi nhận/Recipients*:**
- Như trên;
- *As above;*
- Lưu: VT, TCKT;
- *Archived: General Affairs Division, Financial & Accounting Division*

Đính kèm/Attached:
- Báo cáo tài chính riêng soát xét bán niên 2025.
- *Reviewed interim separate financial statements 2025.*

Địa chỉ website đăng tải BCTC: http://www.pecc2.com.
Website address for publishing financial statements: http://www.pecc2.com.

Đại diện tổ chức
Organization representative
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHAIRMAN OF THE BOARD OF DIRECTORS

M.S.D.N: 0300420157 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2 - QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN CHƠN HÙNG

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Shape the future
with confidence

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	13 - 58

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 ("Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300420157 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") nay là Sở Tài chính ("STC") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 10 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 22 do STC Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 8 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch TV2 theo Quyết định Số 134/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là tư vấn nguồn điện; tư vấn lưới điện và khảo sát; hoạt động tổng thầu (sau đây gọi tắt là "EPC") cho các dự án năng lượng, gia công chế tạo thiết bị nhà máy điện, cung cấp dịch vụ quản lý vận hành nhà máy điện (sau đây gọi tắt là "O&M"); và đầu tư vào nhà máy điện năng lượng tái tạo như điện mặt trời, điện gió, năng lượng sinh khối và thủy điện.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 32, Đường Ngô Thời Nhiệm, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty gồm có năm (5) đơn vị trực thuộc bao gồm:

- Khối văn phòng bao gồm Văn phòng chính, Trung tâm Tư vấn Lưới điện, Trung tâm Tư vấn Thủy điện và Năng lượng Tái tạo, Trung tâm Tư vấn Nhiệt điện và Điện hạt nhân và Ban quản lý dự án EPC tọa lạc Số 45, Đường số 2, Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 – Chi nhánh Khảo sát và Xây dựng tọa lạc tại Số 45, Đường Dân Chủ, Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 – Chi nhánh Cơ điện tọa lạc tại Số 45, Đường số 2, Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 – Chi nhánh Vận hành và Bảo trì Nhà máy điện tọa lạc tại Số 45, Đường số 2, Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 tại Myanmar tọa lạc tại số 9FL, 192 Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon, Myanmar.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Chơn Hùng	Chủ tịch
Ông Võ Văn Bình	Thành viên
Bà Phạm Liên Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Phát	Thành viên
Ông Đinh Quang Tri	Thành viên độc lập

BỘ PHẬN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Cao Nguyên	Người phụ trách	bổ nhiệm ngày 8 tháng 8 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Người phụ trách	miễn nhiệm ngày 7 tháng 8 năm 2025

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Văn Bình	Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Trọng Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Phú	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Liên Hải	Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Hồng Khanh	Trưởng Ban
Bà Trần Thị Việt Hà	Thành viên
Bà Phạm Thị Lan Anh	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là:

Ông Nguyễn Chơn Hùng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Võ Văn Bình	Tổng Giám Đốc

Bà Phạm Liên Hải, Phó Tổng Giám đốc Công ty, được Ông Nguyễn Chơn Hùng, Chủ tịch Hội đồng Quản trị, ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 theo Giấy Ủy quyền có hiệu lực từ ngày 13 tháng 8 năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 28 tháng 8 năm 2025 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

Phạm Liên Hải
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2025

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 12856147/E-68609235/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 8 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 58, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300811802 C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3021-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2025

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.122.507.951.725**	**1.331.536.969.066**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***5***	***193.980.392.130***	***199.941.912.365***
111	1. Tiền		69.430.392.130	77.041.912.365
112	2. Các khoản tương đương tiền		124.550.000.000	122.900.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***25.500.000.000***	***103.000.000.000***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	25.500.000.000	103.000.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***747.373.986.609***	***839.478.222.076***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	705.117.086.868	799.975.381.730
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	21.947.525.421	12.423.496.420
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	9	60.064.101.479	60.632.683.833
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(39.754.727.159)	(33.553.339.907)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***10***	***132.862.552.263***	***155.964.470.035***
141	1. Hàng tồn kho		132.862.552.263	155.964.470.035
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***22.791.020.723***	***33.152.364.590***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	5.542.687.355	7.273.128.469
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	17.248.333.368	25.586.204.459
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	18	-	293.031.662

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**825.566.722.407**	**840.967.129.230**
210	***I. Khoản phải thu dài hạn***		***2.044.537.122***	***2.297.171.065***
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	2.044.537.122	2.297.171.065
220	***II. Tài sản cố định***		***407.100.308.773***	***428.444.362.593***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	272.478.751.696	290.977.761.410
222	Nguyên giá		545.275.950.411	543.818.259.662
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(272.797.198.715)	(252.840.498.252)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	134.621.557.077	137.466.601.183
228	Nguyên giá		212.603.701.470	212.603.701.470
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(77.982.144.393)	(75.137.100.287)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***5.077.075.668***	***5.080.712.032***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	5.077.075.668	5.080.712.032
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***	***15***	***406.095.298.729***	***398.531.657.421***
251	1. Đầu tư vào công ty con		2.020.000.000	-
252	2. Đầu tư góp vốn công ty liên kết		411.678.150.000	411.678.150.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		47.237.000.600	47.237.000.600
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(54.839.851.871)	(60.383.493.179)
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***5.249.502.115***	***6.613.226.119***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	5.158.792.702	6.146.993.538
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	90.709.413	466.232.581
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.948.074.674.132**	**2.172.504.098.296**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**712.347.751.688**	**863.493.421.726**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***684.618.009.438***	***836.188.931.219***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	190.285.236.446	363.280.167.041
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	40.490.792.380	21.395.630.576
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	9.506.932.421	5.927.699.475
314	4. Phải trả người lao động		64.950.331.307	122.588.639.869
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	79.750.448.960	46.931.800.042
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		358.354.786	358.354.786
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	117.371.583.096	55.372.475.795
320	8. Vay ngắn hạn	21	97.909.127.975	141.024.677.085
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	23.531.168.749	22.806.723.632
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	60.464.033.318	56.502.762.918
330	***II. Nợ dài hạn***		***27.729.742.250***	***27.304.490.507***
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	17	2.241.081.250	2.241.081.250
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	1.558.376.028	1.558.376.028
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	22	23.930.284.972	23.505.033.229

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.235.726.922.444**	**1.309.010.676.570**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***24.1***	***1.235.676.397.047***	***1.308.960.151.173***
411	1. Vốn cổ phần		675.261.650.000	675.261.650.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*675.261.650.000*	*675.261.650.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.922.641.050	4.922.641.050
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		12.641.457.169	12.641.457.169
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		403.756.948.209	390.822.867.041
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		139.087.012.419	225.304.847.713
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*120.791.396.545*	*160.634.441.874*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ*		*18.295.615.874*	*64.670.405.839*
422	6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		6.688.200	6.688.200
430	***II. Nguồn kinh phí và quỹ khác***		***50.525.397***	***50.525.397***
431	1. Nguồn kinh phí		50.525.397	50.525.397
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.948.074.674.132**	**2.172.504.098.296**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2025

Hoàng Thụy Hoài Yến	Bùi Thị Ngọc Lý	Phạm Liên Hải
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
10	**1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**25.1**	**512.786.964.585**	**600.936.469.641**
11	**2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**26**	**(436.327.272.297)**	**(525.235.900.183)**
20	**3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**76.459.692.288**	**75.700.569.458**
21	**4. Doanh thu hoạt động tài chính**	**25.2**	**5.565.128.018**	**9.088.269.917**
22	**5. Chi phí tài chính**	**27**	**2.228.019.061**	**(13.872.703.515)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(2.799.989.952)*	*(4.376.150.487)*
25	**6. Chi phí bán hàng**	**28**	**(1.568.969.857)**	**(3.282.618.651)**
26	**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**28**	**(58.718.881.717)**	**(35.167.768.937)**
30	**8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**23.964.987.793**	**32.465.748.272**
31	**9. Thu nhập khác**		**185.672.643**	**875.795.712**
32	**10. Chi phí khác**		**(1.638.901.516)**	**(1.259.318.002)**
40	**11. Lỗ khác**		**(1.453.228.873)**	**(383.522.290)**
50	**12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**22.511.758.920**	**32.082.225.982**
51	**13. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**30.1**	**(3.840.619.878)**	**(9.966.720.588)**
52	**14. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**30.3**	**(375.523.168)**	**3.242.371.092**
60	**15. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN**		**18.295.615.874**	**25.357.876.486**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Thụy Mỹ Duyên	Bùi Thị Ngọc Lý	Phạm Liên Hải
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**22.511.758.920**	**32.082.225.982**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	29	22.835.241.509	23.329.929.746
03	Hoàn nhập dự phòng		1.807.442.804	(5.946.837.747)
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(466.556.795)	104.093.022
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(4.650.004.094)	(7.161.987.981)
06	Chi phí lãi vay	27	2.799.989.952	4.376.150.487
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**44.837.872.296**	**46.783.573.509**
09	Giảm các khoản phải thu		97.598.077.868	233.602.136.402
10	(Giảm) tăng hàng tồn kho		23.101.917.772	(44.136.457.295)
11	Giảm các khoản phải trả		(187.149.327.598)	(281.829.517.739)
12	(Giảm) tăng chi phí trả trước		2.718.641.950	(1.023.141.424)
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.869.809.622)	(4.545.999.066)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(1.038.882.436)	(4.820.580.073)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.617.729.240)	(13.820.024.016)
20	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(40.419.239.010)**	**(69.790.009.702)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(1.280.639.929)	(13.352.119.952)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		5.100.000	12.800.000
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn		(19.000.000.000)	-
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		96.500.000.000	117.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.020.000.000)	(17.640.450.000)
27	Tiền lãi và cổ tức nhận được		2.413.895.554	7.388.910.740
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**76.618.355.625**	**93.409.140.788**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	21	141.453.764.013	187.746.803.721
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	21	(184.569.313.123)	(207.484.133.457)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	24.3	(165.647.000)	(23.440.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(43.281.196.110)**	**(19.760.769.736)**
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ**		**(7.082.079.495)**	**3.858.361.350**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**199.941.912.365**	**127.329.031.923**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.120.559.260	1.735.917.455
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**5**	**193.980.392.130**	**132.923.310.728**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2025

Dương Thị Ngọc Anh	Bùi Thị Ngọc Lý	Phạm Liên Hải
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 ("Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300420157 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 10 năm 2007, và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 22 do STC Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 8 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch TV2 theo Quyết định Số 134/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là tư vấn nguồn điện; tư vấn lưới điện và khảo sát; hoạt động tổng thầu (sau đây gọi tắt là "EPC") cho các dự án năng lượng, gia công chế tạo thiết bị nhà máy điện, cung cấp dịch vụ quản lý vận hành nhà máy điện (sau đây gọi tắt là "O&M"); và đầu tư vào nhà máy điện năng lượng tái tạo như điện mặt trời, điện gió, thủy điện và năng lượng sinh khối.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 32, Đường Ngô Thời Nhiệm, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty gồm có năm (5) đơn vị trực thuộc bao gồm:

- Khối văn phòng bao gồm bao gồm Văn phòng chính, Trung tâm Tư vấn Lưới điện, Trung tâm Tư vấn Thủy điện và Năng lượng Tái tạo, Trung tâm Tư vấn Nhiệt điện và Điện hạt nhân và Ban quản lý dự án EPC tọa lạc Số 45, Đường số 2, Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 – Chi nhánh Khảo sát và Xây dựng tọa lạc tại Số 45, Đường Dân Chủ, Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 – Chi nhánh Cơ điện tọa lạc tại Số 45, Đường số 2, Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 – Chi nhánh Vận hành và Bảo trì Nhà máy điện tọa lạc tại Số 45, Đường số 2, Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 tại Myanmar tọa lạc tại số 9FL, 192 Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon, Myanmar.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 1.297 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.309).

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 1 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0), trong đó:

Công ty	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
			Tỷ lệ lợi ích của Công ty	*Quyền biểu quyết của Công ty*	*Tỷ lệ lợi ích của Công ty*	*Quyền biểu quyết của Công ty*
Công ty Cổ phần Vận hành và Bảo trì Cảng PECC2	Số 2 Đường Mỹ Phú 2B, Khu phố 6, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh	Quản lý, vận hành các hạng mục nhà máy chính, công trình phụ trợ, cảng và thiết bị khác cho nhà máy điện.	50,5%	50,5%	-	-

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ*

Công ty có công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh ("TM") số 1* và *TM số 15.1*. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") để ngày 28 tháng 8 năm 2025 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được tập hợp theo từng công trình

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu hao do thời gian sử dụng là lâu dài.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 35 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản khác	5 năm

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sữa chữa và cải tạo văn phòng;
- Chi phí bảo hiểm; và
- Chi phí trả trước khác.

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có quyền đồng kiểm soát được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 *Dự phòng*

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng chi phí bảo hành

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng là dự phòng chi phí cho những sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng đã bán, đã cung cấp hoặc đã bàn giao cho người mua nhưng còn trong thời hạn bảo hành và Công ty vẫn có nghĩa vụ phải tiếp tục sửa chữa, hoàn thiện theo hợp đồng hoặc theo cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng bảo hành công trình xây dựng được thực hiện cho từng công trình, hạng mục công trình hoàn thành, bàn giao trong kỳ. Khoản dự phòng phải trả về chi phí dự phòng bảo hành công trình xây dựng được ghi nhận vào chi phí sản xuất chung. Trường hợp số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp đã lập lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi vào thu nhập khác.

Dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá được ghi nhận vào chi phí bán hàng. Trường hợp hoàn nhập chi phí bảo hành được ghi nhận giảm vào chi phí bán hàng.

Khoản dự phòng bảo hành được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và công trình xây dựng tương tự.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.15 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.18 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế giữa niên độ toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG KỲ

4.1 Góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Vận hành và Bảo trì Cảng PECC2 ("PPOM")

Vào ngày 26 tháng 5 năm 2025, Công ty đã góp vốp thành lập PPOM với số tiền 2.020.000.000 VND tương ứng 50,5% sở hữu vốn điều lệ của PPOM, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 040902/2025/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 4 năm 2025. Theo đó, PPOM trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tiền mặt	4.442.448.979	2.881.792.836
Tiền gửi ngân hàng	64.987.943.151	74.160.119.529
Các khoản tương đương tiền *(*)*	124.550.000.000	122.900.000.000
TỔNG CỘNG	**193.980.392.130**	**199.941.912.365**

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc một (1) tháng và hưởng lãi suất từ 3% đến 4%/năm.

Như đã được trình bày tại *Thuyết minh ("TM") số 21*, Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số tiền là 2.000.000.000 VND để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 4%/năm đến 4,7%/năm.

Như đã được trình bày tại *TM số 21*, Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số tiền là 10.000.000.000 VND để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải thu từ các bên liên quan *(TM số 31)*	417.120.370.885	534.850.802.606
Phải thu từ các bên khác	287.996.715.983	265.124.579.124
TỔNG CỘNG	**705.117.086.868**	**799.975.381.730**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(39.330.074.909)	(33.128.687.657)
GIÁ TRỊ THUẦN	**665.787.011.959**	**766.846.694.073**

(*) Một số khoản phải thu của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội như được trình bày tại *TM số 21*.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Số đầu kỳ	33.128.687.657	49.864.971.133
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	6.332.910.592	1.211.324.913
Trừ: Hoàn nhập và sử dụng dự phòng trong kỳ	(131.523.340)	(18.823.026.774)
Số cuối kỳ	39.330.074.909	32.253.269.272

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi:

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025			*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*		
	Nợ gốc	*Dự phòng*	*Giá trị thuần*	*Nợ gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị thuần*
Công ty TNHH Hamon Việt Nam	5.391.339.686	5.391.339.686	-	5.391.339.686	5.391.339.686	-
Ban Quản lý Dự án ("QLDA") Điện 3	4.583.218.337	4.281.214.454	302.003.883	4.583.218.337	3.882.601.230	700.617.107
Công ty TNHH Nippon Koei VN International	3.814.276.563	3.814.276.563	-	3.814.276.563	3.814.276.563	-
Các bên khác	36.280.776.287	25.843.244.206	10.437.532.081	26.792.081.487	20.040.470.178	6.751.611.309
TỔNG CỘNG	**50.069.610.873**	**39.330.074.909**	**10.739.535.964**	**40.580.916.073**	**33.128.687.657**	**7.452.228.416**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Trả trước cho các nhà cung cấp	21.690.068.281	12.215.545.520
Công ty TNHH Lợi An Đạt	*4.688.493.750*	-
Siemens Gamesa Renewable Energy Eolica SL	*1.560.061.025*	*1.379.064.925*
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện gió Việt Nam	*433.224.345*	*2.361.624.195*
Nhà cung cấp khác	*15.008.289.161*	*8.474.856.400*
Trả trước cho các bên liên quan *(TM số 31)*	257.457.140	207.950.900
TỔNG CỘNG	**21.947.525.421**	**12.423.496.420**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(424.652.250)	(424.652.250)
GIÁ TRỊ THUẦN	**21.522.873.171**	**11.998.844.170**

9. PHẢI THU KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Ngắn hạn	**60.064.101.479**	**60.632.683.833**
Thu hộ	40.359.998.211	40.359.998.211
Tạm ứng cho nhân viên	13.409.933.821	10.433.096.615
Phải thu liên quan dự án	3.036.887.914	3.271.967.554
Lãi tiền gửi	467.422.744	405.396.163
Ký quỹ, ký cược	215.680.000	138.680.000
Lãi trả chậm thu hộ	208.180.577	5.125.400.761
Phải thu cổ tức	99.411.600	99.411.600
Khác	2.266.586.612	798.732.929
Dài hạn	**2.044.537.122**	**2.297.171.065**
Ký quỹ, ký cược	2.044.537.122	2.297.171.065
TỔNG CỘNG	**62.108.638.601**	**62.929.854.898**
Trong đó:		
Phải thu các bên khác	*61.801.046.424*	*57.705.042.537*
Phải thu ngắn hạn các bên liên quan (TM số 31)	*307.592.177*	*5.224.812.361*

10. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang *(*)*	112.668.576.365	140.974.342.286
Dự án Nhà máy điện sinh khối Hậu Giang	*62.332.965.288*	*86.090.767.617*
Công trình Nhà máy điện gió Tân Thuận	*12.547.062.006*	*13.359.492.493*
Dự án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 Mở rộng	*7.790.995.904*	*8.561.083.747*
Các công trình khác	*29.997.553.167*	*32.962.998.429*
Nguyên vật liệu	15.740.421.833	12.271.000.120
Hàng hóa	3.217.838.564	1.505.252.658
Hàng đang đi trên đường	-	768.099.007
Công cụ, dụng cụ	1.235.715.501	445.775.964
TỔNG CỘNG	**132.862.552.263**	**155.964.470.035**

(*) Một số hàng tồn kho của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội như được trình bày tại *TM số 21*.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	1.023.048.316	2.674.737.345
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.519.639.039	4.598.391.124
TỔNG CỘNG	**5.542.687.355**	**7.273.128.469**
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	921.917.316	1.191.786.385
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.236.875.386	4.955.207.153
TỔNG CỘNG	**5.158.792.702**	**6.146.993.538**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	243.578.184.258	210.938.896.341	45.508.561.780	43.792.617.283	543.818.259.662
Mua mới trong kỳ	-	538.490.630	829.000.000	174.336.364	1.541.826.994
Thanh lý trong kỳ	(4.250.000)	-	(79.886.245)	-	(84.136.245)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	243.573.934.258	211.477.386.971	46.257.675.535	43.966.953.647	545.275.950.411
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*18.308.857.806*	*32.290.440.856*	*31.574.339.545*	*10.445.819.163*	*92.619.457.370*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	(67.200.009.274)	(115.053.792.336)	(39.430.821.113)	(31.155.875.529)	(252.840.498.252)
Khấu hao trong kỳ	(5.903.295.664)	(9.428.662.579)	(925.240.522)	(3.752.128.288)	(20.009.327.053)
Thanh lý trong kỳ	2.479.167	-	50.147.423	-	52.626.590
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	(73.100.825.771)	(124.482.454.915)	(40.305.914.212)	(34.908.003.817)	(272.797.198.715)
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	176.378.174.984	95.885.104.005	6.077.740.667	12.636.741.754	290.977.761.410
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	170.473.108.487	86.994.932.056	5.951.761.323	9.058.949.830	272.478.751.696

Một số tài sản cố định của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam như được trình bày tại *TM số 21*.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất (*)	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2025	157.748.193.775	54.855.507.695	212.603.701.470
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	-	*48.410.332.979*	*48.410.332.979*
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	(24.363.938.965)	(50.773.161.322)	(75.137.100.287)
Hao mòn trong kỳ	(1.544.429.316)	(1.300.614.790)	(2.845.044.106)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	(25.908.368.281)	(52.073.776.112)	(77.982.144.393)
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	133.384.254.810	4.082.346.373	137.466.601.183
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	131.839.825.494	2.781.731.583	134.621.557.077

(*) Số dư này bao gồm quyền sử dụng đất với giá trị 147.704.992.000 VND tại Số 32 Đường Ngô Thời Nhiệm, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố theo Hợp đồng Số 02/HĐMBN-QLKQN ký ngày 16 tháng 1 năm 2017. Công ty đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính liên quan và đang thực hiện các thủ tục để xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tòa nhà văn phòng PECC2 Tower - Số 32, Đường Ngô Thời Nhiệm	4.540.001.285	4.540.001.285
Các công trình khác	537.074.383	540.710.747
TỔNG CỘNG	**5.077.075.668**	**5.080.712.032**

(*) Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang thay đổi trong kỳ như sau:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Số đầu kỳ	5.080.712.032	14.669.869.473
Tăng trong kỳ	-	4.072.050.914
Hoàn thành và chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(13.661.208.355)
Giảm khác	(3.636.364)	-
Số cuối kỳ	5.077.075.668	5.080.712.032

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Đầu tư vào công ty con *(TM số 15.1)*	2.020.000.000	-
Đầu tư vào các công ty liên kết *(TM số 15.2)*	411.678.150.000	411.678.150.000
Đầu tư vào các đơn vị khác *(TM số 15.3)*	47.237.000.600	47.237.000.600
TỔNG CỘNG	**460.935.150.600**	**458.915.150.600**
Dự phòng giảm giá trị đầu tư tài chính dài hạn *(TM số 15.2)*	(54.839.851.871)	(60.383.493.179)
GIÁ TRỊ THUẦN	**406.095.298.729**	**398.531.657.421**

15.1 Đầu tư vào công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 1 công ty con như sau (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0):

Đơn vị tính:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
Tên đơn vị	*Giá trị gốc (VND)*	*Dự phòng (VND)*	*Giá trị gốc (VND)*	*Dự phòng (VND)*
Công ty Cổ phần Vận hành và Bảo trì Cảng PECC2	2.020.000.000	-	-	-

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Công ty	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*			*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*		
			Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết (%)	*Giá trị gốc (VND)*	*Dự phòng (VND)*	*Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết (%)*	*Giá trị gốc (VND)*	*Dự phòng (VND)*
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Cà Mau ("CMC") *(*)*	Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng	25,11	228.885.000.000	(54.839.851.871)	25,11	228.885.000.000	(60.383.493.179)
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 ("TBC2")	Xã Thác Bà, Tỉnh Lào Cai		45,00	95.382.900.000	-	45,00	95.382.900.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ ("SSC")	Xã Sơn Mỹ, Tỉnh Lâm Đồng		25,00	87.410.250.000	-	25,00	87.410.250.000	-
TỔNG CỘNG				**411.678.150.000**	**(54.839.851.871)**		**411.678.150.000**	**(60.383.493.179)**

(*) Khoản dự phòng vào CMC được Ban Tổng Giám đốc đánh giá trên nguyên tắc thận trọng dựa trên khoản lỗ lũy kế của CMC tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty vào CMC. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng khoản lỗ phát sinh tại CMC là khoản lỗ trong kế hoạch do thời gian đầu vận hành Nhà máy điện gió Tân Thuận. Ban Tổng Giám đốc Công ty kỳ vọng dự án sẽ bắt đầu phát sinh lợi nhuận vào năm tài chính 2025 và bù đắp dần khoản lỗ lũy kế này trong vài năm tới.

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.3 *Đầu tư vào các đơn vị khác*

Công ty	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*			*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*		
	Giá trị gốc	*Giá trị hợp lý*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Giá trị gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Tỷ lệ sở hữu*
	VND	*VND*	*%*	*VND*	*VND*	*%*
Các công ty niêm yết	**18.406.850.600**	**77.704.270.915**		**18.406.850.600**	**77.902.958.185**	
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	16.750.000.000	73.848.260.637	5	16.750.000.000	74.215.947.627	5
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	1.656.850.600	3.856.010.278	0,45	1.656.850.600	3.687.010.558	0,45
Các công ty khác	**28.830.150.000**	*(*)*		**28.830.150.000**	*(*)*	
Công ty Cổ phần Năng lượng Sinh khối Hậu Giang	23.296.300.000	*(*)*	10	23.296.300.000	*(*)*	10
Công ty Cổ phần Năng lượng Sinh khối Trà Vinh	5.533.850.000	*(*)*	10	5.533.850.000	*(*)*	10
TỔNG CỘNG	**47.237.000.600**			**47.237.000.600**		

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá một cách chính thức. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng các khoản đầu tư này không bị tổn thất dựa trên kế hoạch phát triển và tiến độ thực hiện dự án của các công ty này.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả cho các bên khác	188.963.719.697	188.963.719.697	361.872.092.973	361.872.092.973
Công ty TNHH Siemens Gamesa Renewable Energy	*26.755.597.456*	*26.755.597.456*	*14.708.507.270*	*14.708.507.270*
SXED - WIN Uttamenergy Limited (UEL)	*24.476.963.480*	*24.476.963.480*	*23.807.038.213*	*23.807.038.213*
Nhà cung cấp khác	*20.147.356.275*	*20.147.356.275*	*19.985.493.700*	*19.985.493.700*
Phải trả cho các bên liên quan *(TM số 31)*	*117.583.802.486*	*117.583.802.486*	*303.371.053.790*	*303.371.053.790*
TỔNG CỘNG	1.321.516.749	1.321.516.749	1.408.074.068	1.408.074.068
	190.285.236.446	**190.285.236.446**	**363.280.167.041**	**363.280.167.041**

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Ngắn hạn	**40.490.792.380**	**21.395.630.576**
Các bên khác trả tiền trước	38.415.441.426	18.535.991.724
Công ty Cổ phần Năng lượng VinEnergo	*19.659.018.023*	-
Khách hàng khác	*18.756.423.403*	*18.535.991.724*
Các bên liên quan trả tiền trước *(TM số 31)*	2.075.350.954	2.859.638.852
Dài hạn	**2.241.081.250**	**2.241.081.250**
Công ty Cổ phần Thủy điện Mỹ Lý - Nậm Mô	2.241.081.250	2.241.081.250
TỔNG CỘNG	**42.731.873.630**	**23.636.711.826**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 31 tháng 12năm 2024	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6năm 2025*
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	3.055.306.293	49.197.887.074	(49.203.810.023)	3.049.383.344
Thuế thu nhập cá nhân	2.867.990.643	15.921.173.474	(17.231.946.164)	1.557.217.953
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.547.588.216	(1.038.882.436)	2.508.705.780
Khác	4.402.539	4.566.430.745	(2.179.207.940)	2.391.625.344
TỔNG CỘNG	**5.927.699.475**	**73.233.079.509**	**(69.653.846.563)**	**9.506.932.421**
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	25.586.204.459	26.067.447.153	(34.405.318.244)	17.248.333.368
Thuế thu nhập doanh nghiệp	293.031.662	-	(293.031.662)	-
TỔNG CỘNG	**25.879.236.121**	**26.067.447.153**	**(34.698.349.906)**	**17.248.333.368**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Chi phí dịch vụ bảo trì	58.914.675.803	32.332.110.220
Trích trước chi phí dự án	14.096.009.444	8.939.674.924
Dự án Nhà máy điện khí LNG Công Thanh	*6.512.100.000*	-
Dự án Nhà máy điện sinh khối Hậu Giang	*2.506.901.136*	*2.506.901.136*
Các dự án khác	*5.077.008.308*	*6.432.773.788*
Lãi vay	119.170.048	191.061.962
Chi phí khác	6.620.593.665	5.468.952.936
TỔNG CỘNG	**79.750.448.960**	**46.931.800.042**
Trong đó:		
Phải trả các bên khác	*75.334.482.402*	*44.534.135.099*
Phải trả khác các bên liên quan (TM số 31)	*4.415.966.558*	*2.397.664.943*

20. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Ngắn hạn	**117.371.583.096**	**55.372.475.795**
Cổ tức phải trả	67.967.789.498	598.833.312
Thu hộ phải trả	40.359.998.211	40.359.998.211
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm	2.829.806.790	1.420.974.972
Phải trả liên quan dự án	1.743.545.956	1.310.362.956
Lãi trả chậm thu hộ phải trả	210.224.613	5.127.444.797
Ký cược, ký quỹ	180.198.000	272.418.000
Khác	4.080.020.028	6.282.443.547
Dài hạn	**1.558.376.028**	**1.558.376.028**
Ký cược, ký quỹ	1.558.376.028	1.558.376.028
TỔNG CỘNG	**118.929.959.124**	**56.930.851.823**
Trong đó:		
Phải trả các bên khác	*78.569.960.913*	*16.570.853.612*
Phải trả bên liên quan (TM số 31)	*40.359.998.211*	*40.359.998.211*

21. VAY

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Vay trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Ngắn hạn				
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 21.1)*	133.450.227.085	141.453.764.013	(181.218.953.123)	93.685.037.975
Vay nhân viên *(Thuyết minh số 21.2)*	7.574.450.000	-	(3.350.360.000)	4.224.090.000
TỔNG CỘNG	**141.024.677.085**	**141.453.764.013**	**(184.569.313.123)**	**97.909.127.975**

21.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025* *VND*	*Kỳ hạn trả nợ gốc*	*Lãi suất (%/ năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Thủ Thiêm ("VCB")	39.962.841.113	Từ ngày 23 tháng 7 năm 2025 đến 26 tháng 12 năm 2025	4,6	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh ("BIDV")	24.285.074.955	Từ ngày 7 tháng 7 năm 2025 đến 31 tháng 12 năm 2025	5,5 – 6,5	Dây chuyền cắt thép và dây chuyền đột lỗ thép tấm điều khiển tại Chi nhánh Cơ điện *(TM số 12)* và các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn *(TM số 5 và 6)*.

21. VAY (tiếp theo)

21.1 *Vay ngân hàng ngắn hạn* (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6năm 2025*	*Kỳ hạn trả nợ gốc*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	VND		*(%/ năm)*	
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam – Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	19.165.788.941	Từ ngày 16 tháng 10 năm 2025 đến 17 tháng 12 năm 2025	4,5	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 ("MB")	10.271.332.966	Từ ngày 20 tháng 8 năm 2025 đến 25 tháng 12 năm 2025	6,6	Hàng hóa/ sản lượng dở dang và quyền đòi nợ từ phương án MB tài trợ/ Hàng tồn kho luân chuyển/ Quyền đòi nợ đã hình thành *(TM số 7 và 10)*.
TỔNG CỘNG	**93.685.037.975**			

21.2 *Vay nhân viên ngắn hạn*

Đây là các khoản vay tín chấp người lao động chịu lãi suất 1%/ năm và đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Ngắn hạn	**23.531.168.749**	**22.806.723.632**
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng	20.601.843.244	20.601.843.244
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 2	1.980.577.342	1.997.175.834
Khác	948.748.163	207.704.554
Dài hạn	**23.930.284.972**	**23.505.033.229**
Dự án Nhà máy Điện gió Tân Thuận	10.498.405.007	10.846.849.547
Dự án Nhà máy điện sinh khối Hậu Giang	8.462.997.568	7.818.048.627
Dự án Nhà máy Điện than Vân Phong 1	4.154.704.519	4.154.704.519
Khác	814.177.878	685.430.536
TỔNG CỘNG	**47.461.453.721**	**46.311.756.861**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải trả trong kỳ:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Số đầu kỳ	46.311.756.861	63.836.702.804
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	3.463.464.512	3.578.048.020
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.937.527.355)	(894.183.817)
Trừ: Sử dụng dự phòng trong kỳ	(376.240.297)	(82.298.272)
Số cuối kỳ	47.461.453.721	66.438.268.735

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Số đầu kỳ	56.502.762.918	53.420.298.853
Cộng: Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối *(TM số 24.1)*	24.053.205.000	21.863.247.000
Trừ: Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	(19.129.650)	(10.593.301)
Trừ: Sử dụng quỹ	(20.072.804.950)	(14.487.419.875)
Số cuối kỳ	60.464.033.318	60.785.532.677

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Quỹ đầu tư và phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	675.261.650.000	4.922.641.050	12.641.457.169	380.193.662.909	260.653.058.006	6.688.200	1.333.679.157.334
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	25.357.876.486	-	25.357.876.486
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(67.526.165.000)	-	(67.526.165.000)
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	10.629.204.132	(10.629.204.132)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(21.863.247.000)	-	(21.863.247.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	675.261.650.000	4.922.641.050	12.641.457.169	390.822.867.041	185.992.318.360	6.688.200	1.269.647.621.820
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	675.261.650.000	4.922.641.050	12.641.457.169	390.822.867.041	225.304.847.713	6.688.200	1.308.960.151.173
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	18.295.615.874	-	18.295.615.874
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(67.526.165.000)	-	(67.526.165.000)
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	12.934.081.168	(12.934.081.168)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(24.053.205.000)	-	(24.053.205.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	675.261.650.000	4.922.641.050	12.641.457.169	403.756.948.209	139.087.012.419	6.688.200	1.235.676.397.047

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024		
	Số lượng cổ phiếu	*Giá trị VND*	*%*
Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	34.659.057	346.590.570.000	51,33
Các cổ đông khác	32.867.108	328.671.080.000	48,67
TỔNG CỘNG	**67.526.165**	**675.261.650.000**	**100**

24.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	675.261.650.000	675.261.650.000
Cổ tức đã chia		
Cổ tức đã công bố *(i)*	67.526.165.000	67.526.165.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	165.647.000	23.440.000

(i) Công ty đã công bố cổ tức phải trả cho năm 2024 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% vốn điều lệ trị giá 67.526.165.000 VND theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 6 năm 2025.

24.4 *Cổ phiếu*

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	67.526.165	67.526.165
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	*67.526.165*	*67.526.165*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*67.526.165*	*67.526.165*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND.

25. DOANH THU

25.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	484.330.348.915	570.869.256.467
Doanh thu hoạt động gia công cơ khí	17.334.462.922	20.233.608.824
Doanh thu bán điện	11.070.534.247	9.759.006.930
Doanh thu khác	51.618.501	74.597.420
TỔNG CỘNG	**512.786.964.585**	**600.936.469.641**

25.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Lãi tiền gửi	2.464.472.950	2.790.748.927
Lãi cho các khoản thanh toán trả chậm	2.144.894.780	4.193.916.690
Lãi chênh lệch tỷ giá	955.760.288	1.937.918.300
Cổ tức được chia	-	165.686.000
TỔNG CỘNG	**5.565.128.018**	**9.088.269.917**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	407.284.110.462	499.700.864.624
Giá vốn hoạt động gia công cơ khí	21.714.094.156	19.186.267.346
Giá vốn bán điện	7.329.067.679	6.348.768.213
TỔNG CỘNG	**436.327.272.297**	**525.235.900.183**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Chi phí lãi vay	2.799.989.952	4.376.150.487
Lỗ chênh lệch tỷ giá	515.632.295	433.254.845
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư	(5.543.641.308)	9.063.298.183
TỔNG CỘNG	**(2.228.019.061)**	**13.872.703.515**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Chi phí bán hàng	**1.568.969.857**	**3.282.618.651**
Trích lập dự phòng bảo hành	1.272.587.256	2.889.398.300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	296.382.601	393.220.351
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**58.718.881.717**	**35.167.768.937**
Chi phí nhân công	15.473.999.992	15.425.443.859
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.917.068.844	10.522.504.785
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) nợ phải thu khó đòi	6.213.387.252	(15.769.765.369)
Thuế, phí và lệ phí	4.004.357.448	2.382.850.463
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.537.269.926	4.755.368.448
Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	2.367.143.956	2.506.463.988
Chi phí khác	18.205.654.299	15.344.902.763
TỔNG CỘNG	**60.287.851.574**	**38.450.387.588**

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	179.027.881.097	375.034.541.861
Chi phí nhân công	166.329.898.995	122.877.287.442
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.738.018.350	41.872.365.301
Chi phí khấu hao và hao mòn	22.835.241.509	23.329.929.746
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	6.213.387.252	(12.880.367.069)
Chi phí khác	67.164.930.747	52.018.035.059
TỔNG CỘNG	**468.309.357.950**	**602.251.792.340**

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty như sau:

- Mức thuế suất 10% thu nhập chịu thuế áp dụng cho hoạt động kinh doanh bán điện từ các Dự án Nhà máy điện mặt trời ("Các dự án") trong mười lăm (15) năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và thuế suất phổ thông tương ứng cho các năm tiếp theo. Các dự án được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2019) và được giảm 50% đối với thuế suất TNDN trong chín (9) năm tiếp theo; và
- Mức thuế suất 20% thu nhập chịu thuế áp dụng cho các hoạt động kinh doanh khác.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.840.619.878	6.028.958.648
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	-	3.937.761.940
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	375.523.168	(3.242.371.092)
TỔNG CỘNG	**4.216.143.046**	**6.724.349.496**

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**22.511.758.920**	**32.082.225.982**
Thuế TNDN áp dụng cho Công ty	4.502.351.784	6.416.445.196
Các khoản điều chỉnh:		
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	-	3.937.761.940
Chi phí thuế không được trừ	85.694.451	234.440.407
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(33.137.200)
Khác	(371.903.189)	(3.831.160.847)
Chi phí thuế TNDN	**4.216.143.046**	**6.724.349.496**

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Người mua trả tiền trước	727.109.004	727.109.004	-	3.732.813.159
Chi phí phải trả	380.206.400	380.206.400	-	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	84.930.450	84.930.450	-	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(1.101.536.441)	(726.013.273)	(375.523.168)	(575.372.517)
Dự phòng bảo hành	-	-	-	84.930.450
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	***90.709.413***	***466.232.581***		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ			***(375.523.168)***	***3.242.371.092***

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh mục các bên liên quan và các giao dịch trọng yếu với Công ty (nếu có) trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Công ty con:			
Công ty Cổ phần Vận hành và Bảo trì Cảng PECC2 ("PPOM")	Góp vốn	2.020.000.000	-
	Mua dịch vụ	1.366.680.666	-
Các công ty liên kết:			
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Cà Mau ("CMC")	Cung cấp dịch vụ	23.117.074.579	22.020.445.200
	Chi hộ	6.593.873.061	30.816.317.556
	Doanh thu tài chính	1.985.623.231	4.193.916.690
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ ("SSC")	Cung cấp dịch vụ	3.045.842.430	3.107.272.394
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 ("TBC2")	Cung cấp dịch vụ	1.820.525.647	1.623.698.173
	Mua dịch vụ	1.527.777	1.833.333
	Góp vốn	-	17.640.450.000
Đầu tư khác:			
Công ty Cổ phần Năng lượng Sinh khối Hậu Giang ("HBE")	Cung cấp dịch vụ	75.888.469.270	356.557.859.921
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Cổ tức	-	165.686.000
Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN"):			
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	Cung cấp dịch vụ	27.537.314.580	8.963.190.116
Công ty Mua bán điện - EVN	Cung cấp điện	9.787.746.333	8.473.462.024
Ban QLDA Truyền tải Điện	Cung cấp dịch vụ	8.777.997.236	713.888.162
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	Cung cấp dịch vụ	7.829.900.394	50.124.832.456
Ban QLDA Điện 3	Cung cấp dịch vụ	5.114.620.157	17.663.494.099

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh mục các bên liên quan và các giao dịch trọng yếu với Công ty (nếu có) trong kỳ này và kỳ trước bao gồm: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN"): (tiếp theo)			
Ban QLDA các Công trình điện miền Nam	Cung cấp dịch vụ	2.804.802.790	142.800.640
Ban QLDA Điện 2	Cung cấp dịch vụ	1.930.054.305	4.182.393.719
Ban QLDA Nhiệt điện 3	Cung cấp dịch vụ	1.450.947.399	1.464.709.564
Công ty Điện lực Thủ Đức	Mua dịch vụ	1.530.776.453	1.650.274.504
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	Cung cấp điện	1.282.790.914	1.285.544.906
	Mua dịch vụ	385.114.393	680.434.911
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Vĩnh Tân - Chi nhánh ("CN") EVN	Cung cấp dịch vụ	1.079.625.645	-
Ban QLDA Điện lực Miền Nam	Cung cấp dịch vụ	990.393.458	-
Công ty Thủy điện Sơn La – CN EVN	Cung cấp dịch vụ	670.610.961	-
Công ty Truyền tải điện 1	Cung cấp dịch vụ	604.155.046	-
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	Mua dịch vụ	545.802.000	204.180.000
Ban QLDA Lưới điện Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ	545.130.415	98.065.294
Công ty Thủy điện Trị An - CN EVN	Cung cấp dịch vụ	428.786.812	178.325.000
Ban QLDA Lưới điện miền Trung	Cung cấp dịch vụ	242.964.780	277.273.350
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin - CN EVN	Mua dịch vụ	234.899.044	234.899.044
Ban QLDA Lưới điện Miền Nam	Cung cấp dịch vụ	137.702.500	-
Công ty Điện lực Phú Thọ	Mua dịch vụ	115.761.648	225.373.396
Công ty Điện lực Sài Gòn	Mua dịch vụ	110.709.135	108.518.487

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh mục các bên liên quan và các giao dịch trọng yếu với Công ty (nếu có) trong kỳ này và kỳ trước bao gồm: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN"): (tiếp theo)			
Công ty Điện lực Trà Vinh	Mua dịch vụ	60.303.695	81.601.721
Công ty Điện lực Bình Thuận	Mua dịch vụ	48.122.988	51.593.763
Công ty TNHH Vật tư và Dịch vụ Điện lực	Mua dịch vụ	40.000.000	-
Công ty TNHH MTV Khách sạn - Du lịch và Dịch vụ thương mại Điện Lực	Mua dịch vụ	32.199.075	44.560.181
Công ty Truyền tải điện 4	Cung cấp dịch vụ	24.435.364	253.465.715
Công ty Điện lực Hậu Giang	Mua dịch vụ	18.697.678	-
Công ty Điện lực Phú Yên	Mua dịch vụ	13.087.580	12.889.170
Công ty Điện lực Ninh Thuận	Mua dịch vụ	2.676.248	-
Công ty Điện lực Tây Ninh	Mua dịch vụ	797.673	-
Công ty Điện lực Lâm Đồng	Mua dịch vụ	613.946	169.330
Công ty Truyền tải Điện 3	Cung cấp dịch vụ	-	4.912.210.660
Ban QLDA Điện nông thôn Miền Trung	Cung cấp dịch vụ	-	629.720.852
Công ty Truyền tải điện 2	Cung cấp dịch vụ	-	292.834.806
Công ty Dịch vụ Điện lực miền Trung	Mua dịch vụ	-	10.793.519
Công ty Thủy điện Đồng Nai – CN Tổng Công ty ("TCT") Phát điện 1	Điều chỉnh giảm doanh thu	-	(50.221.593)

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty liên kết:		
CMC	215.864.587.160	279.207.752.961
SSC	9.829.498.197	6.539.988.372
TBC2	1.465.878.798	1.719.686.700
Đầu tư khác:		
HBE	18.536.136.262	42.222.447.546
TVBE	2.960.542.857	2.960.542.857
Công ty trong cùng Tập đoàn EVN:		
Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân – CN TCT Phát điện 3	54.050.434.910	54.050.434.910
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	36.155.644.802	40.612.377.428
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	21.848.880.376	17.158.721.583
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	15.101.192.608	12.141.504.983
Ban QLDA Điện 3	11.799.230.760	36.167.547.272
Công ty Mua bán Điện - EVN	7.692.286.316	7.279.609.780
Ban QLDA Truyền tải điện	4.616.779.461	2.760.915.840
Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	3.995.060.977	3.759.801.365
Ban QLDA Điện 2	3.978.432.271	7.233.097.992
Ban QLDA Nhiệt Điện 3	2.682.960.938	2.594.345.172

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng về bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)		
Công ty trong cùng Tập đoàn EVN: (tiếp theo)		
Ban QLDA Điện 1	2.528.662.232	2.528.662.232
Công ty Truyền tải điện 1	801.722.648	422.274.318
Công ty Thủy điện Sơn La	738.675.787	864.007.129
Ban QLDA Điện Nông thôn Miền Trung	671.664.206	671.664.206
CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	482.637.149	1.345.852.498
Ban QLDA Thủy điện 6 – CN EVN	317.460.939	317.460.939
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	180.161.962	22.711
Ban QLDA Điện lực Miền Nam	148.718.700	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	140.125.556	311.508.995
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	138.972.373	577.972.372
Công ty Truyền tải điện 4	138.884.914	714.043.559
Công ty Thủy điên laly – CN EVN	128.191.048	552.351.048
Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2 – CN TCT Phát điện 2	90.501.000	90.501.000
TCT Phát điện 1	22.409.661	22.409.661
Công ty Điện lực Kiên Giang	14.036.017	14.036.017
Công ty Thủy điện Đồng Nai – CN TCT Phát điện 1	-	4.390.142.600
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận - Đa Mi	-	2.561.844.320
Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chát - EVN	-	885.306.354

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng về bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)		
Công ty trong cùng Tập đoàn EVN: (tiếp theo)		
TCT Điện Lực Thành Phố Hà Nội	-	691.815.311
Công ty Phát triển Thủy điện Sê San - CN EVN	-	593.211.482
Công ty Truyền tải điện 3	-	491.221.066
Công ty Nhiệt Điện Mông Dương - CN TCT Phát Điện 3	-	395.500.406
Công ty Truyền tải điện 2	-	219.621
	417.120.370.885	**534.850.802.606**
Phải thu ngắn hạn khác về chi hộ		
Công ty liên kết:		
CMC	208.180.577	5.125.400.761
Phải thu ngắn hạn khác về nhận cổ tức		
Công ty liên kết:		
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	99.411.600	99.411.600
	307.592.177	**5.224.812.361**
Trả trước cho người bán ngắn hạn về mua dịch vụ		
Công ty trong cùng Tập đoàn EVN:		
CN Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 - Xí nghiệp Khảo sát và Xây dựng Điện	157.950.900	157.950.900
Công ty TNHH MTV Khách Sạn - Du Lịch Và Dịch Vụ Thương Mại Điện Lực	50.000.000	50.000.000
Công ty Cổ phần Kiểm định và Thí nghiệm Điện Miền Nam	49.506.240	-
	257.457.140	**207.950.900**

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải trả người bán ngắn hạn về mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty trong cùng Tập đoàn EVN:		
Công ty Cổ phần Vận hành và Bảo trì Cảng PECC2	738.007.560	-
Công ty Truyền Tải Điện 2	316.261.590	158.130.795
Công ty Viễn thông và Công nghệ Thông tin - EVN	258.388.950	258.388.950
Công ty Điện lực Bình Thuận	8.858.649	11.445.533
CN TCT Điện lực Miền Nam TNHH - Công ty Thí nghiệm Điện miền Nam	-	826.610.840
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	-	92.836.260
Công ty Điện lực Cà Mau	-	32.139.945
Công ty Điện lực Hậu Giang	-	17.215.327
Công ty TNHH MTV Khách Sạn - Du Lịch Và Dịch Vụ Thương Mại Điện Lực	-	11.300.000
Công ty Điện lực Sài Gòn	-	6.418
	1.321.516.749	**1.408.074.068**

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Người mua trả tiền trước ngắn hạn về cung cấp dịch vụ		
Công ty mẹ:		
EVN	223.595.659	223.595.659
Công ty trong cùng Tập đoàn EVN:		
Ban QLDA Điện lực Miền Nam	1.780.137.298	2.633.053.430
Công ty Truyền tải điện 3	68.628.234	-
Công ty Điện lực Bình Dương	2.989.763	2.989.763
	2.075.350.954	**2.859.638.852**
Phải trả ngắn hạn khác về thu hộ		
Công ty liên kết:		
CMC	40.359.998.211	40.359.998.211

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Chi phí phải trả ngắn hạn về mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty trong cùng Tập đoàn EVN:		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	1.901.032.000	1.901.032.000
Công ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam - CN TCT Điện Lực Miền Nam	1.440.123.131	-
Công ty Cổ phần Vận hành Và Bảo trì Cảng PECC2	683.340.333	-
Công ty Điện lực Thủ Đức	107.204.980	89.695.030
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin - CN EVN	82.150.486	200.241.810
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	78.520.165	-
Công ty Cổ phần Kiểm định và Thí nghiệm Điện Miền Nam	46.001.373	-
Công ty Điện lực Cà Mau	37.932.512	19.280.614
Công ty Điện lực Tuy Phong	21.026.711	22.427.046
Công ty Điện lực Sài Gòn	18.634.867	16.120.061
Công ty Truyền tải Điện 2	-	146.417.402
Công ty Điện lực Phú Yên	-	2.450.980
	4.415.966.558	**2.397.664.943**

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh mục và tiền lương, thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 6 năm 2025 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 6 năm 2024 như sau:

VND

Tên	*Chức vụ*	*Thu nhập*	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Chơn Hùng	Chủ tịch HĐQT	504.000.000	264.960.000
Ông Võ Văn Bình	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	315.600.000	255.144.000
Bà Phạm Liên Hải	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	288.600.000	225.708.000
Ông Nguyễn Trọng Nam	Phó Tổng Giám đốc	207.000.000	225.708.000
Ông Nguyễn Hải Phú	Phó Tổng Giám đốc	207.000.000	225.708.000
Tiền lương của Kế toán trưởng			
Bà Bùi Thị Ngọc Lý	Kế toán trưởng	189.000.000	206.076.000
Thù lao của Hội đồng quản trị			
Ông Đinh Quang Tri	Thành viên HĐQT	81.600.000	41.400.000
Ông Nguyễn Mạnh Phát	Thành viên HĐQT	81.600.000	41.400.000
Tiền lương, thù lao của Ban kiểm soát			
Bà Nguyễn Hồng Khanh	Trưởng Ban Kiểm soát	84.000.000	43.200.000
Bà Trần Thị Việt Hà	Thành viên Ban kiểm soát	81.600.000	41.400.000
Bà Phạm Thị Lan Anh	Thành viên Ban kiểm soát	81.600.000	41.400.000
		2.121.600.000	**1.612.104.000**

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ tư vấn khảo sát, máy móc thiết bị và dịch vụ xây lắp, vận hành nhà máy điện, bán điện. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

33. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động - Công ty là bên đi thuê

Công ty hiện đang thuê đất, thuê văn phòng và các dịch vụ theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Dưới 1 năm	6.050.803.045	5.193.765.577
Từ 1 đến 5 năm	20.895.730.013	20.466.712.310
Trên 5 năm	174.653.018.737	148.049.109.367
TỔNG CỘNG	**201.599.551.795**	**173.709.587.254**

Cam kết cho thuê hoạt động - Công ty là bên cho thuê

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng theo các hợp đồng cho thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải thu tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Dưới 1 năm	5.606.114.880	8.505.034.168
Từ 1 đến 5 năm	5.012.651.560	6.195.388.540
TỔNG CỘNG	**10.618.766.440**	**14.700.422.708**

34. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Ngoại tệ - Đô la Mỹ *(USD)*	1.952.202,65	1.935.187,44
Ngoại tệ - Rúp Nga *(RUB)*	7.520	7.520
Ngoại tệ - Yên Nhật *(JPY)*	352.000	352.000

35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 070101/2025/NQ-HĐQT ngày 1 tháng 7 năm 2025 và Nghị quyết số 071001/2025/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 7 năm 2025 về việc thành lập Công ty TNHH Khảo sát và Xây dựng PECC2 ("PECC2SC") với vốn điều lệ là 28,928 tỷ đồng theo tiến độ góp vốn đợt 1 có giá trị vốn góp là 20,620 tỷ đồng và đợt 2 có giá trị vốn góp là 8,308 tỷ đồng. Vào ngày 6 tháng 8 năm 2025, Công ty nhận được GCNĐKDN của PECC2SC số 0319091058 do STC Thành phố Hồ Chí Minh cấp với số vốn điều lệ là 20,620 tỷ đồng.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2025

Hoàng Thụy Hoài Yến	Bùi Thị Ngọc Lý	Phạm Liên Hải
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc